



## HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,  
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498  
Fax: +84.28 6298 3490

Website: [www.vietfood.org.vn](http://www.vietfood.org.vn) Email: [info@vietfood.org.vn](mailto:info@vietfood.org.vn)

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2021

### BẢN TIN SỐ 1313

(Lưu hành nội bộ)

# BẢN TIN TRONG TUẦN

(Ngày 30/07/2021 đến ngày 05/08/2021)

## AI THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

### I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

**Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)**

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	30-07	02-08	03-08	04-08	05-08
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	393 - 397	393 - 397	393 - 397	390 - 394	390 - 394
	5% tấm	383 - 387	383 - 387	383 - 387	380 - 384	380 - 384
	25% tấm	373 - 377	373 - 377	373 - 377	370 - 374	370 - 374
	Hom Mali 92%	613 - 617	613 - 617	613 - 617	605 - 609	605 - 609
	Gạo đỏ 100% Stxd	394 - 398	390 - 394	390 - 394	387 - 391	387 - 391
	A1 Super	356 - 360	351 - 355	351 - 355	348 - 352	348 - 352
VIỆT NAM	5% tấm	390 - 394	385 - 389	385 - 389	385 - 389	385 - 389
	25% tấm	370 - 374	365 - 369	365 - 369	365 - 369	365 - 369
	Jasmine	558 - 562	558 - 562	558 - 562	558 - 562	558 - 562
	100% tấm	330 - 334	330 - 334	330 - 334	330 - 334	330 - 334
ẤN ĐỘ	5% tấm	383 - 387	383 - 387	378 - 382	378 - 382	378 - 382
	25% tấm	353 - 357	353 - 357	348 - 352	348 - 352	348 - 352
	Gạo đỏ 5% Stxd	353 - 357	353 - 357	353 - 357	353 - 357	353 - 357
	100% tấm Stxd	278 - 282	278 - 282	278 - 282	278 - 282	278 - 282
PAKISTAN	5% tấm	363 - 367	363 - 367	363 - 367	358 - 362	358 - 362
	25% tấm	328 - 332	328 - 332	328 - 332	318 - 322	318 - 322
	100% tấm Stxd	323 - 327	323 - 327	323 - 327	318 - 322	318 - 322
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	383 - 387	383 - 387	383 - 387	383 - 387	373 - 377
MỸ	4% tấm	593 - 597	593 - 597	588 - 592	588 - 592	588 - 592
	15% tấm (Sacked)	568 - 572	568 - 572	573 - 577	573 - 577	573 - 577
	Gạo đỏ 4% tấm	600 - 604	600 - 604	600 - 604	600 - 604	600 - 604
	Calrose 4%	1.115 – 1.119	1.115 – 1.119	1.115 – 1.119	1.115 – 1.119	1.115 – 1.119

## 2. Xuất khẩu gạo hàng tuần (23/07 - 29/07/2021) của các nước lớn:

Ngày 03/08/2021

(Nguồn: TRT, ĐVT: Ngàn tấn)

Nước xuất khẩu	Lượng xuất khẩu	+/- so tuần trước	Lũy kế cùng kỳ			Cả năm 2020
			2020	2021	+/- so 2020	
THÁI LAN	97	+4,30%	3.258	2.489	-23,59%	5.669
ẤN ĐỘ	298	-4,49%	7.637	10.738	+40,61%	14.601
VIỆT NAM	103	-25,90%	4.071	3.620	-11,07%	6.575
PAKISTAN	33	-5,71%	2.385	1.853	-22,29%	4.133
MỸ	54	-32,38%	1.660	1.714	+3,26%	2.840
<b>Tổng cộng</b>	<b>585</b>	<b>-11,22%</b>	<b>19.010</b>	<b>20.414</b>	<b>+7,39%</b>	<b>32.970</b>

## II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

### Thổ Nhĩ Kỳ:

\*Dự báo từ USDA

Ngày 30/07/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Rice, Milled Market Year Begins Turkey	2019/2020		2020/2021		2021/2022	
	Sep 2019		Sep 2020		Sep 2021	
	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post
Area Harvested (1000 HA)	100	100	97	97	97	97
Beginning Stocks (1000 MT)	42	42	181	181	207	207
Milled Production (1000 MT)	610	610	591	591	591	591
Rough Production (1000 MT)	910	910	882	882	882	882
Milling Rate (.9999) (1000 MT)	6700	6700	6700	6700	6700	6700
MY Imports (1000 MT)	574	574	450	450	450	450
TY Imports (1000 MT)	530	500	450	450	450	450
TY Imp. from U.S. (1000 MT)	19	0	0	0	0	0
Total Supply (1000 MT)	1226	1226	1222	1222	1248	1248
MY Exports (1000 MT)	235	235	200	200	230	230
TY Exports (1000 MT)	234	225	200	200	230	230
Consumption and Residual (1000 MT)	810	810	815	815	820	817
Ending Stocks (1000 MT)	181	181	207	207	198	201
Total Distribution (1000 MT)	1226	1226	1222	1222	1248	1248
Yield (Rough) (MT/HA)	9.1	9.1	9.0928	9.0928	9.0928	9.0928

(1000 HA) ,(1000 MT) ,(MT/HA)  
 MY = Marketing Year, begins with the month listed at the top of each column  
 TY = Trade Year, which for Rice, Milled begins in January for all countries. TY 2021/2022 = January 2022 - December 2022

Cơ quan USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất trong năm thị trường 2021/22 (tháng 9/2021 - 8/2022) của Thổ Nhĩ Kỳ. Theo bảng cân đối, bên cạnh việc hạ dự báo tiêu thụ gạo và nâng dự báo về dự trữ gạo, cơ quan này vẫn giữ nguyên dự báo về diện tích thu hoạch, sản lượng gạo xay xát, nhập khẩu và xuất khẩu của quốc gia này so với ước tính chính thức chính thức trước đó.

Cơ quan USDA dự báo diện tích thu hoạch, sản lượng gạo xay xát và nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ sẽ không thay đổi. Tuy nhiên, mức tiêu thụ của quốc gia này được dự báo sẽ tăng so với năm trước khoảng 2.000 tấn do sự gia tăng dân số và khả năng du lịch sẽ gia tăng sau khi các lệnh giãn cách xã hội do đại dịch Covid-19 được dỡ bỏ.

Ngoài ra, cơ quan USDA đã nâng dự báo xuất khẩu gạo do kỳ vọng Thổ Nhĩ Kỳ có thể xuất khẩu một số gạo được sản xuất trong nước trong năm thị trường 2021/22.

### **Nhật Bản:**

#### **\*Giảm diện tích trồng lúa 2021:**

Ngày 30/07/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Theo Nippon, Bộ Nông nghiệp cho biết Chính phủ Nhật Bản đang đặt mục tiêu cắt giảm diện tích trồng lúa và sản lượng vào năm 2021 như một phần trong nỗ lực đảm bảo sự ổn định giữa cung - cầu và giá.

Để đối phó với việc dự trữ lúa gạo tăng trong khi việc tiêu thụ và giá giảm, chính phủ đã quyết định cắt giảm khoảng 65.000 ha diện tích trồng lúa trong năm 2021, giảm khoảng 1.366 ha so với năm 2020. Theo đó, chính phủ dự kiến sản lượng gạo xay xát trong năm 2021 đạt khoảng 6,94 triệu tấn. Đây cũng là lần đầu tiên sản lượng được dự báo dưới 7 triệu tấn kể từ sau 1958.

Đồng thời, Chính phủ cũng công bố mức trợ cấp cho nông dân chuyển từ sản xuất lúa gạo tiêu dùng sang thức ăn chăn nuôi hoặc các loại cây trồng khác.

### **Triều Tiên:**

#### **\*Giảm diện tích trồng lúa 2021:**

Ngày 30/07/2021 & 03/08/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Theo tờ Washington, tình trạng hạn hán kéo dài ở Triều Tiên có khả năng làm giảm sản lượng gạo ở nước này. Do việc canh tác lúa của quốc gia này phụ thuộc nhiều vào tưới tiêu, trong khi đó hệ thống tưới kém, sản lượng lúa được dự báo sẽ giảm mạnh trong năm nay.

Trong một diễn biến khác, Chính phủ Triều Tiên đang giải phóng lượng gạo dự trữ cho mục đích quân sự của mình ra thị trường như một phần trong nỗ lực giải quyết tình trạng thiếu lương thực ở nước này.

Cơ quan Tình báo Quốc gia Seoul đã báo cáo tại cuộc họp của Ủy ban Quốc hội về việc Triều Tiên đang sử dụng gạo từ các kho dự trữ dành cho quân sự do gạo và các nguồn cung lương thực khác của nước này bị ảnh hưởng bởi sóng nhiệt và hạn hán kéo dài. Một trong những nhà lập pháp tham dự cuộc họp cho biết Triều Tiên cần khoảng 5,5 triệu tấn lương thực cho 26 triệu người, nhưng hiện đang thiếu 1 triệu tấn. Bên cạnh đó, giá gạo tăng gấp đôi từ đầu năm đến nay được cho là do chính sách hạn chế nguồn cung gạo của chính phủ. Nhằm bình ổn giá gạo, chính phủ sẽ bán gạo dự trữ với giá rẻ hơn so với giá thị trường.

### **Hàn Quốc:**

#### **\*Chính phủ quyết định giải phóng gạo dự trữ:**

Ngày 02/08/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Theo Korea Herald, Bộ Nông nghiệp, Thực phẩm và Nông thôn cho biết Chính phủ Hàn Quốc đã quyết định giải phóng thêm 80.000 tấn gạo chính phủ đã đồng ý đưa ra thị trường trong năm nay từ kho dự trữ nhà nước vào thị trường trong tháng này như một phần trong nỗ lực đối phó với tình trạng thiếu hụt nguồn cung. Việc giải phóng này nằm ngoài gói 370.000 tấn mà chính phủ đồng ý giải phóng kho dự trữ ra thị trường trong năm 2021. Nguyên nhân được cho là do nhu cầu tăng đột biến trước kỳ nghỉ Chuseok vào tháng 9 sắp tới.

Hàn Quốc sản xuất 3,51 triệu tấn gạo trong năm 2020, giảm khoảng 3,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Tiêu thụ trong nước ở mức thấp kỷ lục vào năm 2020, tuy nhiên do thiếu hụt nguồn cung trong năm do sản xuất bị ảnh hưởng bởi mùa mưa và bão kéo dài trong năm ngoái.

#### **\*Cập nhật kết quả đấu thầu:**

Ngày 03/08/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Theo thông báo trên trang web của Tổng công ty Thương mại Nông sản & Thực phẩm (KAFTC) Hàn Quốc, cơ quan này đã mua 68.994 tấn gạo lứt từ Việt Nam và Trung Quốc trong số 134.994 tấn gạo lứt tại buổi đấu thầu quốc tế lần thứ 4, được diễn ra vào ngày 20/07/2021. Các đơn vị trúng thầu sẽ giao hàng trong khoảng thời gian từ ngày 31/10/2021 đến ngày 30/04/2022. Chi tiết kết quả đấu thầu như sau:

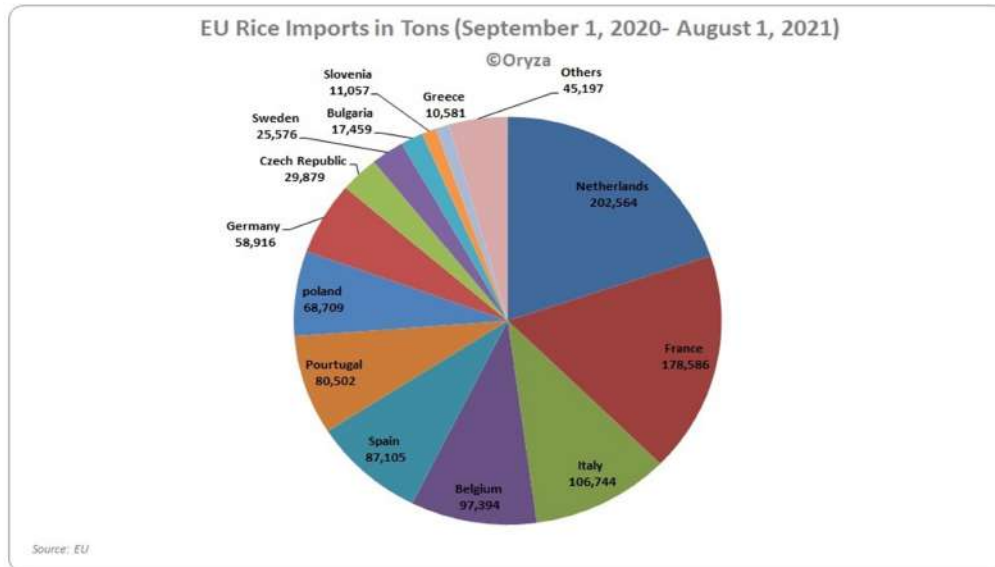
1. 13.550 tấn gạo lứt hạt ngắn từ Posco international, Trung Quốc với giá 1.005 USD/tấn.
2. 22.222 tấn gạo lứt hạt ngắn từ Shindong Industrial Co., Ltd, Trung Quốc với giá 1.006,49 USD/tấn.
3. 11.111 tấn gạo lứt hạt ngắn từ Posco international, Trung Quốc với giá 1.008 USD/tấn.
4. 11.111 tấn gạo lứt hạt ngắn từ Posco international, Trung Quốc với giá 1.009 USD/tấn.
5. 10.000 tấn gạo lứt hạt ngắn từ MH Methanol, Việt Nam với giá 568,40 USD/tấn.
6. 1.000 tấn gạo lứt hạt dài từ Agricultural Corporation Jupiter Co., Ltd, Việt Nam với giá 580 USD/tấn.

### **EU - UK:**

#### **\*Tình hình xuất nhập khẩu gạo:**

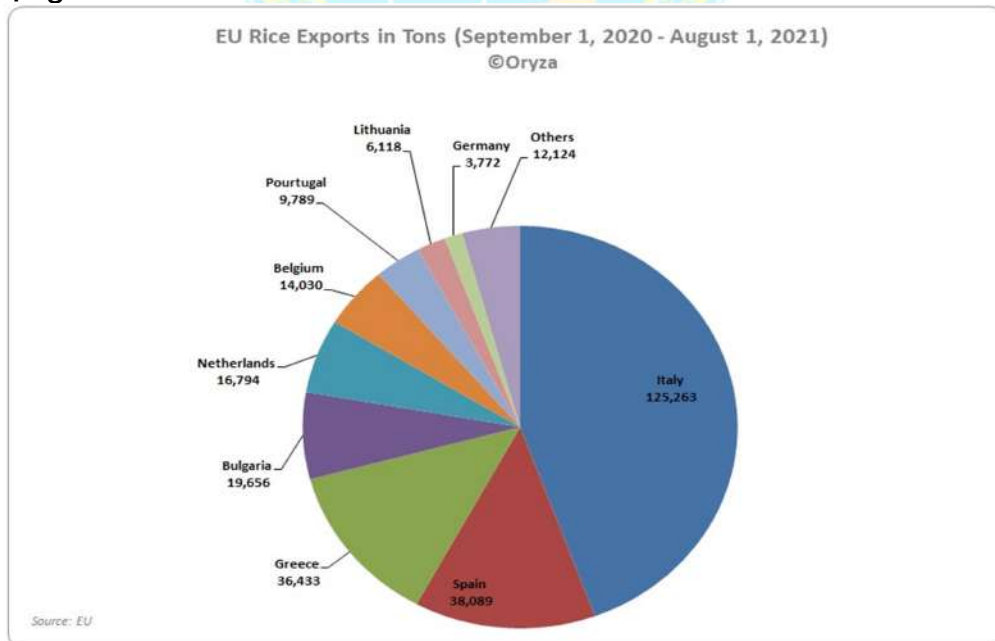
Ngày 04/08/2021

(Nguồn: Oryza.com)



Theo số liệu xuất nhập khẩu mới nhất của Liên minh Châu Âu (EU), tính từ ngày 01/09/2020 đến ngày 01/08/2021 của niên vụ 2020/21 (01/09/2020 - 31/08/2021), EU và Anh đã nhập khẩu tổng cộng 1,105 triệu tấn gạo xay xát (trong đó, nhập khẩu gạo Japonica tổng cộng là 185.921 tấn và nhập khẩu gạo Indica đạt tổng cộng 918.358 tấn), giảm khoảng 26% so với 1,515 triệu tấn của cùng kỳ niên vụ 2019/2020.

Về xuất khẩu, EU và Anh đã xuất khẩu tổng cộng 282,431 tấn gạo xay xát, giảm khoảng 10% so với 255.780 tấn của cùng kỳ của niên vụ trước. Trong đó, xuất khẩu gạo Japonica đạt 207.422 tấn và xuất khẩu gạo Indica đạt tổng cộng 75.010 tấn.



\* Lưu ý: Dữ liệu sau ngày 01/01/2021, không bao gồm Vương quốc Anh vì Brexit. Trước Brexit, trong niên vụ hiện tại, từ ngày 01/09/2020 - ngày 31/12/2020, Anh đã nhập khẩu 84.020 tấn và xuất khẩu 362 tấn.

### **III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:**

#### **Thái Lan:**

Nguồn cung quan nhất hiện nay khi giá chào gạo trắng các loại giảm liên tục trong vài tuần qua, giá cước container đi từ Bangkok cũng cạnh tranh hơn so với các khu vực khác và tiến độ xếp hàng tàu không bị ảnh hưởng nhiều bởi dịch bệnh Covid-19 như Việt Nam hay Ấn Độ. Hiện nay, cước tàu rời từ Thái Lan đi các nước khu vực Tây Phi thấp hơn đến 25 USD/tấn trong khi thời gian vận tải chỉ dài hơn 1 tuần so với xuất phát từ Ấn Độ. Tuy nhiên, thị trường tuần qua cũng không quá sôi động do cả nước tạm dừng hầu hết các hoạt động để đón mừng sinh nhật nhà vua.

Đồng baht Thái kết thúc tuần tăng giá so với đồng USD và là lần đảo chiều đầu tiên kể từ đầu tháng 6/2021 – vốn cũng là một trong những nguyên nhân chính góp phần giúp giá chào gạo Thái Lan trở nên cạnh tranh hơn trong thời gian qua.

#### **Ấn Độ:**

Kết thúc tuần khá yên ắng, giá chào gạo các loại giảm với giá gạo vụ cũ chênh lệch khoảng 20 USD/tấn so với gạo vụ mới. Các thương nhân xuất khẩu gạo đã chủ động giảm giá chào bán ra nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh với các nguồn cung khác trong khu vực, đặc biệt là Thái Lan khi giá chào gạo trắng 5% tấm vụ mới hiện đã cao hơn Thái Lan.

Tiến độ xuống giống vụ Kharif khu vực Tây Ấn đang chậm hơn kế hoạch ban đầu do lượng mưa thấp.

#### **Pakistan:**

Thị trường mở cửa trở lại sau kỳ nghỉ Eid al-Adha và tiếp tục đà yên ắng trước đó. Các thương nhân lo ngại trước tình hình giá chào gạo Thái sụt giảm liên tiếp trong vài tuần qua. Cước container tăng cao bất thường tiếp tục là nguyên nhân chính làm hạn chế các giao dịch với châu Phi. Nguồn cung này sẽ bước vào thu hoạch vụ chính trong 2-3 tuần tới và thị trường hy vọng chất lượng gạo xuất khẩu sẽ được cải thiện đáng kể, góp phần hỗ trợ cho hoạt động xuất khẩu gạo của nước này.

Phân khúc gạo basmati cũng rất yên ắng do thiếu vắng nhu cầu, đặc biệt là nhu cầu từ khu vực châu Âu.

#### **Miền Điện:**

giá chào kết thúc tuần giảm nhẹ, thị trường đặc biệt yên ắng, rất ít giao dịch mới được ghi nhận. Dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp khiến chuỗi cung ứng trong nước bị gián đoạn và nguồn nhân lực hiện trường tại cảng

xếp hàng chính của nguồn cung này là Yangon hiện chỉ còn khoảng 50% so với thời điểm bình thường.

**Campuchia:**

Xuất khẩu 29.415 tấn gạo các loại trong tháng 7/2021. Lũy kế xuất khẩu 7 tháng đầu năm 2021 đạt 309.865 tấn, giảm khoảng 27,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu chính của nguồn cung này khi chiếm đến gần 50% tổng khối lượng xuất khẩu. Liên đoàn Gạo Campuchia đang nỗ lực từng bước để mở rộng mạng lưới khách hàng khu vực châu Á nói chung và Trung Quốc nói riêng khi khối lượng gạo xuất khẩu sang châu Âu bị sụt giảm nghiêm trọng do khan hiếm container rỗng và giá cước leo thang.

**IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:**

<b>Ngoại tệ</b>	<b>Ngày 30/07</b>	<b>Ngày 02/08</b>	<b>Ngày 03/08</b>	<b>Ngày 04/08</b>	<b>Ngày 05/08</b>
Yuan Trung Quốc (CNY)	6,46	6,46	6,47	6,47	6,46
Euro (USD/Euro)	1,19	1,19	1,19	1,18	1,18
Rupiah Indonesia (IDR)	14.457,25	14.413,59	14.334,38	14.319,31	14.346,87
Rupee Ấn Độ (INR)	74,35	74,35	74,25	74,17	74,11
Yen Nhật Bản (JPY)	109,71	109,22	109,09	109,45	109,76
Philippines Peso (PHP)	49,97	49,85	49,71	49,78	50,34
Pakistan Rupees (PKR)	162,38	163,39	163,06	163,91	163,43
Baht Thái Lan (THB)	32,90	32,95	33,02	33,14	33,27
Vietnamese Dong (VND)	22.922,93	22.985,91	22.935,45	22.947,16	22.943,41

*(Nguồn: [www.xe.com](http://www.xe.com))*

**B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:**

**I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:**

**1. Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 05/08/2021, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL vụ Hè Thu 2021 xuống giống được 1,5 triệu ha, đã thu hoạch được 635 ngàn ha với năng suất 5,86 tấn/ha; vụ Thu Đông 2021 xuống giống được 400 ngàn ha/700 ngàn ha diện tích kế hoạch.

## **2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 24.07 đến 01.08.2021:**

(Nguồn Cục BVTV, Theo [www.ppd.gov.vn](http://www.ppd.gov.vn))

### **2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:**

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 4.835 ha (giảm 1.793 ha so với kỳ trước, giảm 11.844 ha so với CKNT), phòng trừ 20.746 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, Cà Mau, Kiên Giang, Hậu Giang, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Yên Bái, Điện Biên, Tuyên Quang, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Bình Định,...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 16.809 ha (giảm 12.809 ha so với kỳ trước, giảm 925 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 10.421 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh như Kiên Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Đồng Nai, Vĩnh Long, Long An, Khu 4, Phú Thọ, Yên Bái, Cao Bằng, Quảng Nam, Bình Thuận, Khánh Hòa, Gia Lai, Đắk Lắk,...

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 2.197 ha (giảm 41 ha so với kỳ trước, tăng 1.372 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 703 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Sóc Trăng, Bà Rịa Vũng Tàu, Long An, Tây Ninh, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Tháp, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk, Phú Thọ, Yên Bái, Cao Bằng, Nghệ An,...

#### **- Bệnh đạo ôn:**

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 16.239 ha (giảm 4.243 ha so với kỳ trước, giảm 24.284 ha so với CKNT), phòng trừ 25.410 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Sóc Trăng, Kiên Giang, Long An, Đồng Tháp, Đồng Nai, Tiền Giang, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Bình Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên,...

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 10.844 ha (tăng 5.554 ha so với kỳ trước, tăng 3.247 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 11.668 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Tiền Giang, Cà Mau, Kiên Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp, Bình Thuận, Lâm Đồng, Lào Cai,...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 26.839 ha (tăng 15.388 ha so với kỳ trước, tăng 11.028 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 21.177 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh như Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Hậu Giang, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế,...

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 19.232 ha (tăng 5.387 ha so với kỳ trước, tăng 12.686 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 17.950 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh như Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Trị, Điện Biên, Lai Châu,...

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 7.706 ha (giảm 5.011 ha so với kỳ trước, giảm 12.883 ha so với CKNT) diện tích phòng trừ trong kỳ 18.282 ha.



Phân bố tại các tỉnh Thái Bình, Ninh Bình, Quảng Ninh, Hồ Chí Minh, Hậu Giang, Bình Phước, Đồng Nai, Bình Thuận, Đắk Lak, Gia Lai, Lâm Đồng, Thanh Hóa, Nghệ An,...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 6.484 ha (tăng 560 ha so với kỳ trước, giảm 1.954 ha so với CKNT), diện tích nặng 134 ha, diện tích phòng trừ trong kỳ 3.432 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh Sóc Trăng, Long An, Cà Mau, Hậu Giang, Bình Thuận, Đồng Tháp, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Đắk Lắk, Khu 4, Điện Biên, Vĩnh Phúc,...

- **Lúa cỏ (lúa ma):** Hại diện hẹp tại Hà Nam, Hà Nội. Diện tích nhiễm 77 ha (tăng 29 ha so với kỳ trước) diện tích phòng trừ trong kỳ 33 ha

**Bảng 1: Tổng hợp kết quả giám định virus lùn sọc đen hại lúa Hè Thu, Mùa 2021 tại một số tỉnh thuộc khu vực Bắc Bộ, từ ngày 23-29/7/2021**

Stt	Tỉnh	Số mẫu rầy test	Số mẫu lúa test	Dương tính		Địa điểm có mẫu dương tính	Ngày test
				Mẫu	%		
1	Thái Bình	98	-	-	-	-	26/7
2	<b>Phú Thọ</b>	5	-	<b>2</b>	<b>40</b>	xã Võ Miếu, huyện Thanh Sơn	28/7
3	Bắc Ninh	3	-	-	-	-	28/7
4	Thanh Hóa	5	2	-	-	-	Trong kỳ
<b>Tổng</b>		<b>111</b>	<b>2</b>	-	-	-	-

Ghi chú: 1/Đơn vị giám định: Trung tâm Bảo vệ thực vật vùng phía Bắc - Cục Bảo vệ thực vật; 2/(Rầy): Rầy lưng trắng.

**2.2. Dự báo sâu bệnh:**

**\* Trên cây lúa**

**a) Các tỉnh Bắc Bộ**

- **Rầy nâu, rầy lưng trắng:** Tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại diện hẹp trên lúa Mùa sớm giai đoạn đứng cái – làm đòng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình;

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Trưởng thành vũ hóa rộ và đẻ trứng; sâu non tiếp tục phát sinh phát sinh, phát triển và gây hại tăng trên lúa Mùa sớm – chính vụ, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ tại các tỉnh trung du miền núi;

- **Sâu đục thân hai chấm:** Trưởng thành tiếp tục vũ hóa từ cuối tháng 7 đến giữa tháng 8; sâu non tiếp tục gây danh héo diện hẹp trên lúa Mùa sớm – chính vụ;

Ngoài ra, **bệnh đạo ôn** tiếp tục phát sinh gây hại diện hẹp chủ yếu ở các tỉnh miền núi (Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Cao Bằng,...); **Bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, bệnh nghệt rễ, ruồi đục nõn, lúa cỏ, chuột...** tiếp tục phát sinh và gây hại chủ yếu ở mức độ nhẹ - trung bình; **Ốc bươu vàng** tiếp tục lây lan và

gây hại tăng trên lúa Mùa muộn, hại nặng cục bộ trên các diện tích lúa gieo thẳng, lúa cấy giai đoạn đẻ nhánh.

**b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ:**

- *Sâu cuốn lá nhỏ*: Sâu non lúa 5 tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại nặng cục bộ trên lúa giai đoạn đẻ nhánh rộ - đứng cái;

- *Chuột*: Tiếp tục phát sinh, gây hại trên các trà lúa tại các tỉnh trong vùng. Diện tích nhiễm tập trung tại các địa phương có tập quán gieo thẳng như Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế,... Hại nặng cục bộ ở các chân ruộng gần gò bãi, nương máng, trên trà lúa đứng cái – đòng, trổ, những vùng chưa thực hiện tốt công tác diệt chuột đầu vụ;

Ngoài ra, các đối tượng sinh vật gây hại khác như: *Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu đục thân 2 chấm, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, nhện gié*,... gây hại tăng trên lúa giai đoạn đứng cái – làm đòng - trổ bông, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình.

**c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên:**

- *Rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh khô vằn, bệnh lem lép thối hạt*... tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trên lúa Hè Thu giai đoạn đòng trổ - chắc xanh- đổ đui, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ trên lúa Hè Thu sớm chính vụ tại các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ. *Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân 2 chấm* tiếp tục phát sinh gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa Hè Thu muộn giai đoạn đẻ nhánh – đòng;

- *Bệnh đạo ôn lá* tiếp tục phát sinh gây hại lúa giai đoạn đẻ nhánh - đòng ở Ninh Thuận, Bình Thuận, các tỉnh Tây Nguyên. *Bệnh đạo ôn cổ lá, cổ bông* gây hại cục bộ lúa trổ - chín;

- *Chuột*: Hại cục bộ trên lúa Hè Thu giai đoạn đẻ nhánh - đòng trổ, lúa vụ 3, lúa Mùa giai đoạn mạ - đẻ nhánh;

- *Ốc bươu vàng*: Gây hại nhẹ trên lúa vụ 3, vụ Mùa giai đoạn mạ.

**d) Các tỉnh Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long**

- *Rầy nâu*: Dự báo có đợt rầy cám nở rộ vào đầu tháng 8, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng, cục bộ có diện tích nhiễm nặng trên lúa giai đoạn trổ - chín do rầy tích lũy mật độ từ đầu vụ;

- *Sâu cuốn lá nhỏ*: tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại phổ biến ở mức nhẹ – trung bình trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng, những ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm và phun thuốc trừ sâu sớm có thể bị hại nặng;

- *Bệnh đạo ôn (lá, cổ bông)*: có khả năng phát sinh gây hại tăng trên trà lúa giai đoạn từ đẻ nhánh - đòng trổ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm;

- *Bệnh bạc lá, bệnh lem lép hạt*: Tiếp tục lây lan và gây hại tăng do ảnh hưởng thời tiết có mưa nhiều, đông, nắng gián đoạn trong thời gian tới;

- Ngoài ra, cần chú ý *bệnh vàng lá chín sớm* gây hại trên lúa giai đoạn trổ - chín, *chuột* hại trên lúa giai đoạn làm đòng - trổ - chín.

## **II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU GẠO:**

Theo số liệu tổng hợp, kết quả xuất khẩu 15 ngày đầu tháng 7/2021 đạt 297.879 tấn, trị giá 156,643 triệu USD so với cùng kỳ tăng 59,34% về số lượng và tăng 72,71% về trị giá. Lũy kế xuất khẩu gạo Việt Nam từ đầu năm đến ngày 15/07/2021 số lượng đạt 3,326 triệu tấn, trị giá 1,805 tỷ USD so với cùng kỳ về số lượng giảm 10,31% và về trị giá giảm 0,15%.

## **III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:**

Từ ngày 01/08 - 05/08/2021, có 05 tàu vào các cảng xếp hàng với số lượng dự kiến 24.400 tấn gạo các loại trong đó, 03 tàu cảng Hồ Chí Minh và 02 tàu cảng Mỹ Thới.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Josesfa	HCM	02/07/21	30.000	Cuba
2	PHC Maritime	HCM	08/07/21	8.200	Philippines
3	Fleet Trader II	HCM	09/07/21	30.349	Châu Phi
4	Trogir	HCM	09/07/21	40.300	Châu Phi
5	Hoàng Phượng Vigor	HCM	11/07/21	5.100	Philippines
6	Pacific Sofia	HCM	11/07/21	45.500	Châu Phi
7	Royal 45	Mỹ Thới	17/07/21	3.950	Philippines
8	Sea Dragon 9999	HCM	18/07/21	4.900	Malaysia
9	Hoà Bình 09	HCM	19/07/21	6.400	Philippines
10	J-Saphia	Mỹ Thới	23/07/21	2.300	Philippines
11	Việt Hải Sun	HCM	24/07/21	6.500	Philippines
12	Việt Hải Star	HCM	25/07/21	4.000	Philippines
13	Quang Minh 18	HCM	28/07/21	4.100	Philippines
14	Hải Hà 58	Mỹ Thới	29/07/21	3.800	Philippines
15	Sky Fortune	HCM	29/07/21	5.200	Philippines
16	Hà Đông	Mỹ Thới	30/07/21	4.000	Philippines
17	Quang Minh 18	Mỹ Thới	30/07/21	4.000	Philippines
18	Kiến Hưng	Mỹ Thới	31/07/21	1.350	Philippines
19	Nasico Eagle	HCM	03/08/21	6.400	Philippines
20	Quang Minh 6	HCM	03/08/21	4.000	Philippines
21	Đông Dương 09	HCM	05/08/21	5.000	Philippines
22	Globe 6	Mỹ Thới	06/08/21	4.000	Philippines
23	Mỹ Hưng	Mỹ Thới	06/08/21	5.000	Philippines
<b>Tổng</b>				<b>204.599</b>	

#### IV. GIÁ LÚA GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	05/08	+/-	05/08	+/-	05/08	+/-	05/08	+/-	05/08	+/-	05/08	+/-	05/08	+/-		
<b>Lúa Tươi Tại Ruộng</b>																
Hạt dài	4.950	-600	5.100	-400	5.200	-250			5.000	-550			5.700	-700	5.700	5.190
Lúa thường	4.250	-700	4.700	-400	4.300	-350			4.400	-350	5.550	-100	4.600	-400	5.550	4.633
<b>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</b>																
Hạt dài	7.750	100	6.500	-400	6.325	-425			5.250	-550			6.700	-1.800	7.750	6.505
Lúa thường	7.350	100	6.100	-350	5.200	-450			4.650	-350			5.900	-1.250	7.350	5.840
<b>Gạo Nguyên Liệu</b>																
Lứt loại 1	8.250	-300	8.300	-300	8.000	-300			7.950	-800			8.800	-1.700	8.800	8.260
Lứt loại 2	7.350	-	7.100	-300	7.025	-200			6.950	-100	7.150	-200	7.000	-1.150	7.350	7.096
Xát trắng loại 1			9.300	-400			9.050	-800	8.950	-700			10.600	-400	10.600	9.475
Xát trắng loại 2			7.800	-300			7.900	-350	7.900	-200	8.500	-200	8.100	-100	8.500	8.040
<b>Phu Phẩm</b>																
Tấm 1/2	8.550	-	7.150	-100	6.550	-500	6.550	-600	6.900	-200	7.150	-	7.200	-100	8.550	7.150
Tấm 2/3			6.950	-100	6.900	-250			6.750	-300			6.900	-	6.950	6.875
Tấm 3/4	6.150	-700	6.850	-100	6.550	-200	6.450	-200							6.850	6.500
Cám xát	6.650	-700	7.350	-100	6.900	-550	6.850	-600	6.750	-600	7.150	-	7.600	-50	7.600	7.036
Cám lau	6.650	-700	7.350	-100	6.900	-550	6.850	-600	6.750	-600	7.150	-	7.600	-50	7.600	7.036
<b>Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn</b>																
5%	8.950	-200	8.350	-300	8.300	-300	8.250	-500	8.400	-	8.900	-200	8.300	-350	8.950	8.493
10%			8.250	-300					8.300	-					8.300	8.275
15%	8.750	-200	8.150	-300	8.000	-300			8.260	-	8.700	-200	8.100	-350	8.750	8.327
20%			8.050	-300					8.200	-					8.200	8.125
25%	8.550	-200	7.950	-300	7.700	-300			8.100	-	8.500	-200	7.850	-300	8.550	8.108

\*\*\*